

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *632* /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày *14* tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ân Thi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 518/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh; số 519/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 406/QĐ-UBND ngày 30/1/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ân Thi; số 933/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 về việc điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng công trình trên địa bàn xã Đặng Lễ và xã Đa Lộc trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ân Thi để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Kim Động, cụm công nghiệp Đặng Lễ, cụm công nghiệp Đa Lộc; số 1582/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 về việc điều chỉnh về quy mô, địa điểm thực hiện công trình, dự án tại xã Vân Du và xã Quang Vinh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ân Thi để thực hiện dự án cụm công nghiệp Vân Du - Quang Vinh; số 1647/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm công trình trên địa bàn huyện Ân Thi trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế

hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện;

Theo đề nghị của UBND huyện Ân Thi tại Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 05/3/2025 và Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 19/TTr-SNNMT ngày 12/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ân Thi (Kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ân Thi, được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 12/3/2025) với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

- Diện tích các loại đất trong năm 2025 theo Phụ lục số 01;
- Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 theo Phụ lục số 02;
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo Phụ lục số 03;
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 theo Phụ lục số 04;
- Diện tích đất trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Ân Thi điều chỉnh, hủy bỏ theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai hoặc không còn nhu cầu thực hiện theo Phụ lục số 05.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Ân Thi

- Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định;
- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định Điều 75 Luật Đất đai, việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc hủy bỏ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích theo quy định khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai trên địa bàn huyện; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai;
- Quản lý, sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, triển khai các công trình, dự án sau khi kế hoạch sử dụng đất được duyệt phải đảm phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ;
- Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và kiến nghị thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật; rà soát diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất để báo cáo UBND tỉnh xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ;

- Báo cáo Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất và thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2026 trước ngày 15/10/2025.

2. Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh công bố công khai việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Ân Thi tại Phụ lục số 05 trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh; gửi thông tin đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ân Thi; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *ngl*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hùng Nam

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Ân Thi	Xã Bắc Sơn	Xã Bãi Sậy	Xã Cẩm Ninh	Xã Đa Lộc	Xã Đặng Lễ	Xã Đào Dương	Xã Hà Lễ	Xã Hồ Tùng Mậu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Loại đất											
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		12.997,96	767,59	767,31	713,25	488,41	1.211,50	621,47	625,83	576,10	714,45
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.752,45	452,49	507,51	492,74	282,21	789,09	359,51	388,57	395,78	477,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.977,46	343,87	427,07	420,23	200,52	573,65	269,69	218,66	258,94	403,85
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.977,46	343,87	427,07	420,23	200,52	573,65	269,69	218,66	258,94	403,85
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	83,65	5,45	7,79	2,69	3,19	4,81	4,85	21,53	5,30	1,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	879,39	24,94	25,18	36,50	31,52	113,58	42,51	91,74	73,80	48,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	659,17	53,15	40,56	27,89	25,41	83,74	33,95	39,81	47,84	23,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	152,77	25,09	6,90	5,43	21,57	13,31	8,50	16,82	9,89	0,26
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.240,49	314,99	259,81	220,47	206,20	421,41	261,50	237,27	179,20	237,05
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.485,95		103,24	81,13	76,00	129,18	64,75	94,19	82,38	92,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	113,48	113,48								

[illegible]

[illegible]

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phú Ủng	Xã Quảng Lăng	Xã Quang Vinh	Xã Tiền Phong	Xã Văn Du	Xã Xuân Trục	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
I	Loại đất												
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		12.997,96	643,11	792,49	747,15	826,48	677,05	1.028,51	470,08	557,87	769,31	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.752,45	437,49	533,11	506,40	547,57	125,09	607,95	307,28	338,94	203,33	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.977,46	343,98	398,12	444,15	456,00	82,27	470,84	181,67	309,43	174,52	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.977,46	343,98	398,12	444,15	456,00	82,27	470,84	181,67	309,43	174,52	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	83,65	3,76	1,22	1,37	2,94	0,80	7,12	0,46	7,98	1,17	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	879,39	17,94	87,34	36,96	36,00	19,78	70,62	105,70	7,63	8,88	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	659,17	41,56	45,27	23,14	48,85	21,97	52,16	19,44	13,05	18,06	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	152,77	30,26	1,17	0,78	3,77	0,27	7,21		0,85	0,68	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNV	5.240,49	205,59	259,38	240,69	277,70	551,84	420,36	162,58	218,72	565,73	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.485,95	74,16	105,90	66,28	99,21	76,55	135,35	57,80	69,56	78,06	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	113,48										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,07	0,52	0,52	0,19	0,89	0,41	0,66	0,30	0,34	0,47	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,49				2,12						

[illegible]

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phú Ủng	Xã Quảng Lăng	Xã Quang Vinh	Xã Tiên Phong	Xã Văn Du	Xã Xuân Trúc	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,55		0,67	3,02	1,43		0,33			1,09	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,79	0,82	1,10	0,70	0,55	0,66	1,60	0,30	0,61	0,98	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,22	0,03	0,41	0,09	0,54	0,43	0,35	0,03	0,73	2,04	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	0,03	0,03	0,02	0,06	0,02	0,04	0,02	0,02	0,01	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,83		0,38	0,24		0,21	0,38	0,16	0,09	0,17	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,06					0,02					
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,30	0,38	2,92	1,53	4,54	2,18	2,61	1,62	0,87	0,43	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,86	1,13	0,41	0,43	0,53	0,92	0,65	0,80	0,37	0,24	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	178,12	10,79	12,69	14,63	11,38	5,47	15,50	7,03	7,05	7,30	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	274,00	24,07	20,50	19,74	20,20	12,07	10,90	11,89	9,18	10,96	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	36,40	0,28	1,22	11,02	1,31	4,20	2,10	0,69	0,12	2,46	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	237,59	23,79	19,28	8,72	18,88	7,87	8,80	11,20	9,06	8,50	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09								0,09		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,02	0,03		0,07	1,21	0,11	0,21	0,21	0,21	0,25	
	Trong đó:												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,02	0,03		0,07	1,21	0,11	0,21	0,21	0,21	0,25	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS											
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS											
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											

22

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 42 /QĐ-UBND ngày 14 / 3 /2025 của UBND tỉnh)

Đon vị tính: ha

[illegible]

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phú Ứng	Xã Quảng Lăng	Xã Quang Vinh	Xã Tiên Phong	Xã Văn Du	Xã Xuân Trục
2.5	Đất an ninh	CAN										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,54		0,16			0,15	0,00	0,00		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,39		0,16				0,00	0,00		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,15					0,15				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK										
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	41,38	0,75	0,09	0,84	0,61	10,34	1,20	0,59	2,65	6,31
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	19,76	0,46	0,02	0,31		5,27	0,31		0,99	2,77

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phú Ứng	Xã Quảng Lăng	Xã Quang Vinh	Xã Tiên Phong	Xã Văn Du	Xã Xuân Trú
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	21,19	0,29	0,06	0,53	0,61	5,07	0,85	0,55	1,66	3,54
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD										
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,43						0,04	0,04		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01		0,01							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV										
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH										
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV										
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,06	0,01	0,01				0,04			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,03					0,31	0,13	0,13		0,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,71		0,15		0,72		0,32	0,12	0,21	0,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,01								0,01	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,70		0,15		0,72		0,32	0,12	0,20	0,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phú Ung	Xã Quảng Lăng	Xã Quang Vinh	Xã Tiên Phong	Xã Văn Du	Xã Xuân Trục
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP										
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP										
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT										
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		7,11	0,50	0,06	0,81			0,40		0,07	0,02
	Trong đó:											
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC										
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	7,11	0,50	0,06	0,81			0,40		0,07	0,02
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK										
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK										
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD										

Phụ lục số 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Ân Thi	Xã Bắc Sơn	Xã Bãi Sậy	Xã Cẩm Ninh	Xã Đa Lộc	Xã Đặng Lễ	Xã Đào Dương	Xã Hạ Lễ	Xã Hồ Tùng Mậu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP										
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN										

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phú Ứng	Xã Quảng Lãng	Xã Quang Vinh	Xã Tiên Phong	Xã Văn Du	Xã Xuân Trúc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP										
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN										

21

Phụ lục số 05

**DIỆN TÍCH ĐẤT ĐIỀU CHỈNH, HỦY BỎ THEO KHOẢN 7 ĐIỀU 76
LUẬT ĐẤT ĐAI HOẶC KHÔNG THỰC HIỆN**

(Kèm theo Quyết định số 632 /QĐ-UBND ngày 14 / 3 /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm xây dựng (đến cấp xã)
1	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Tân Phúc, huyện Ân Thi	0,16	xã Quang Vinh
2	Cụm công nghiệp Văn Nhuệ	50,00	xã Đa Lộc
3	Cụm công nghiệp Văn Nhuệ (phần diện tích làm hành lang đường)	3,86	xã Đa Lộc
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (đoạn từ ĐT.384 đến ngã ba máng nổi nhà ông Hưng thôn Cù Tu)	0,26	xã Xuân Trúc
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (đoạn từ nhà Mai Tuấn đến nhà bà Hời thôn Trúc Nội)	0,54	xã Xuân Trúc
6	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (đoạn từ ĐH.62 đến ngã ba đường đôi thôn Xuân Nguyên).	0,53	xã Xuân Trúc
7	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (Đoạn từ đường bộ nối hai đường cao tốc qua đình Tượng Cước đến cây đa cổng đông)	0,59	xã Xuân Trúc
8	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (đoạn từ cổng làng thôn Xuân Nguyên qua nhà văn hóa thôn đến trục xã)	0,14	xã Xuân Trúc
9	Xây dựng tuyến đường nối từ khu dân cư mới thị trấn Ân Thi ra Quốc lộ 38	0,60	thị trấn Ân Thi
10	Cải trả mương thủy lợi thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng khi thực hiện dự án Khu công nghiệp số 5	2,92	Quảng Lăng, Xuân Trúc
11	Khu tái định cư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường trục ngang Kim Động (QL.39) - Ân Thi (ĐT376) địa phận qua xã Nguyễn Trãi, huyện Ân Thi	1,29	xã Nguyễn Trãi
12	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất nông nghiệp	8,65	xã Đa Lộc